

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số: **53/2024/HS-ST**

Ngày: 24/5/2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phan Vĩnh Chuyền

***Thẩm phán:*** Ông Ngô Hà Nam

***Hội thẩm nhân dân:*** Bà Võ Thị Yến Lan

**Bà Phan Thị Thuận Nhi**

**Bà Hà Thị Minh Phượng**

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Tùng Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 44/2024/TLST-HS ngày 15 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 45/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

**LŨ THỊ THU T**, (*Hoàng Hạ V*), sinh ngày xx/x/19xx tại Kon T; Nơi ĐKNKTT: Thôn xx, xã Tân L, huyện Kon R, tỉnh Kon T; Nơi cư trú: Số xx đường Trung Lương xx, phường Hòa X, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lữ Văn H (*chết*) và bà Phạm Thị N (*còn sống*); Có chồng Nguyễn Văn T (*đã ly hôn*) và có 01 con sinh năm 20xx; Tiền án, Tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/02/2023. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

*\* Người bào chữa cho bị cáo LỮ THỊ THU T: Luật sư **Lê Thị Hồng Thanh**, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.*

*\* Người bị hại:*

1/ Ông **Trần Công H**, sinh năm 19xx; Nơi ĐKNKTT: Thôn Phú Đ, xã Điện Q, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N; Nơi cư trú: Số 249/xx/x, phường An K, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2/ Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Thôn Phú V, xã Tam H, huyện Núi T, tỉnh Quảng N. Có mặt.

3/ Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Thôn Tú H, xã Tam T, huyện Phú N, tỉnh Quảng N. Có mặt.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Trần Đình T**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Xã Tân L, huyện Kon R, tỉnh Kon T. Vắng mặt.

2/ Bà **Hoàng Thị Diệu L**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: 107 đường Phó Đức C, phường An Hải B, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3/ Bà **Phạm Thị Anh**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Tổ 25, phường Hòa M, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4/ Bà **Phạm Thị Nhẫn**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Thôn 1, xã Tân L, huyện Kon R, tỉnh Kon T; Đại theo ủy quyền tham gia tố tụng ông Lữ Văn T, sinh năm 19xx và ông Lữ Văn T; Cùng nơi cư trú: Thôn 1, xã Tân L, huyện Kon R, tỉnh Kon T (Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2024). Có mặt.

5/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Thôn Công L, thị trấn Văn G, huyện Văn G, tỉnh Hưng Y. Vắng mặt.

6/ Ông **Ngô Nguyễn Thanh T**, sinh năm 20xx, Nơi cư trú: Tổ xx xã Hòa C, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7/ Bà **Hoàng Thị Ngọc A**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Số xx Chơn T, phường Hòa Khánh N, quận Liên Ch, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

8/ Bà **Huỳnh Thị Ngọc D**, sinh năm 19xx, Nơi cư trú: Thôn Cẩm Toại T, xã Hòa P, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

9/ Ông **Nguyễn Xuân H**, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Thôn Mỹ Đ, xã Đại P, huyện Đại L tỉnh Quảng N. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Từ năm 2020 đến năm 2022, LỮ THỊ THU T quen biết và có quan hệ tình cảm với nhiều người khác nhau, quá trình quen biết, LỮ THỊ THU T sử dụng tên giả là

Hoàng Hạ V, tự xưng là giáo viên dạy Tiếng Anh để tạo niềm tin và chiếm đoạt tài sản của nhiều người khác nhau. Cụ thể:

*Lần thứ nhất:* Từ tháng 3/2020, anh Nguyễn Văn D thông qua bạn bè có quen biết và quan hệ tình cảm với LỮ THỊ THU T. T tự xưng tên là Hoàng Hạ V, đang là giáo viên dạy Tiếng Anh. Quá trình quen biết, từ ngày 31/3/2020 đến ngày 25/6/2020, T đưa ra nhiều lý do không đúng sự thật để vay mượn tiền của anh D, anh D đã chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0041000373899 mang tên LU THỊ THU T số tiền là 28.100.000 đồng (*Hai mươi tám triệu, một trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra, vào ngày 29/5/2020 anh D còn chuyển vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 0400599xxxx mang tên PHAM THI A số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*); vào ngày 12/5/2020 chuyển vào tài khoản ngân hàng Argibank số 510420508xxxx mang tên NGUYEN THI THAO N số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*). Sau khi nhận tiền những người này chuyển lại cho T.

Toàn bộ số tiền 31.100.000 đồng (*Ba mươi một triệu, một trăm ngàn đồng*) chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn D, LỮ THỊ THU T đã sử dụng để tiêu xài cá nhân hết.

Ngoài ra, anh Nguyễn Văn D có trình bày về việc trong thời gian nêu trên, anh D đã đưa tiền mặt cho LỮ THỊ THU T mượn tiền với tổng số tiền là 21.500.000 đồng (*Hai mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng*) nhưng không có tài liệu để chứng minh, T không thừa nhận việc nhận tiền mặt từ anh D.

*Lần thứ hai:* Đầu năm 2020, LỮ THỊ THU T sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook tên “*Huỳnh hồng*” và nói dối để giới thiệu cho anh Đỗ Văn T một người bạn tên Huỳnh Ngọc H quê ở KonTum, sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook tên “*Huỳnh hồng*”. Sau đó T sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook tên “*Huỳnh hồng*” nói những lời thân thiết, tạo mối quan hệ yêu đương với anh T1 rồi dùng nhiều lý do khác nhau để vay tiền của anh T1.

Từ ngày 09/3/2020 đến ngày 17/9/2022, T đã sử dụng tài khoản ngân hàng của mình và mượn các tài khoản ngân hàng sau: tài khoản ngân hàng Sacombank số 040059990xxx mang tên PHAM THI A, tài khoản ngân hàng BIDV số 56510000081xxx tên HOANG THI DIEU L, tài khoản ngân hàng BIDV số 4831000070xxx tên NGUYEN XUAN H, tài khoản ngân hàng Quốc tế VIB số 015383xxx tên NGO NGUYEN THANH T, tài khoản ngân hàng Vietinbank số 107875066xxx tên HOANG THI NGOC A mượn danh “*Huỳnh hồng*” đưa ra những lý do không đúng sự thật vay tiền của anh T1 với tổng số tiền là 297.820.000 đồng

(Hai trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng). Toàn bộ số tiền anh T1 chuyển khoản cho các tài khoản nêu trên đều được chuyển về tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0041000373xxx mang tên LU THI THU T.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian nêu trên, Lữ Thị Thu T có sử dụng tài khoản Facebook tên “*Huỳnh hồng*” nói với anh T1 không làm lại được tài khoản ngân hàng, nên anh T1 có đưa cho chị Phạm Thị A (*là bạn của T*) 01 thẻ ngân hàng Argibank, số tài khoản 4221220017xxx mang tên DO VAN T, trong tài khoản có số tiền 252.200.000 đồng (*Hai trăm năm mươi hai triệu, hai trăm ngàn đồng*) và 20.700.000 đồng (*Hai mươi triệu, bảy trăm ngàn đồng*) tiền mặt để nhờ chị A chuyển lại cho T, đồng thời anh T1 nhấn tin mật khẩu của tài khoản ngân hàng nêu trên cho T để T sử dụng. Chị A đã đưa thẻ ngân hàng và số tiền 20.700.000 đồng (*Hai mươi triệu, bảy trăm ngàn đồng*) cho T. Số tiền 252.200.000 đồng (*Hai trăm năm mươi hai triệu, hai trăm ngàn đồng*) có trong tài khoản T đã rút và sử dụng tiêu xài hết.

*Lần thứ ba:* Vào tháng 02/2022, thông qua mạng xã hội LỮ THI THU T có quen biết và quan hệ tình cảm với anh Trần Công H. Quá trình quen biết với anh H, T tự xưng tên là Hoàng Hạ V và nói đang là giáo viên Anh văn tại thành phố Đà Nẵng để tạo mối quan hệ yêu đương với anh H.

Từ ngày 26/02/2022 đến ngày 11/7/2022, T học làm nails tại Linh Đàm, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội nhưng nói với anh H là T đi học trường chính trị tại Hà Nội, T đã đưa ra nhiều lý do không đúng sự thật để nhiều lần vay mượn và nhận tiền của anh H với tổng số tiền 505.500.000 đồng (*Năm trăm không năm triệu, năm trăm ngàn đồng*).

Toàn bộ những lần cho T mượn tiền, anh H đều sử dụng tài khoản ngân hàng Techcombank số 19029650498xxx mang TRAN CONG H chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0041000373xxx mang tên LU THI THU T là của LỮ THI THU T (*T nói tài khoản ngân hàng này là của mẹ T*) với tổng số tiền đã chuyển khoản là 511.500.000 đồng (*Năm trăm mười một triệu, năm trăm ngàn đồng*). Trong đó có 505.500.000 đồng (*Năm trăm không năm triệu, năm trăm ngàn đồng*) là anh H cho T vay, 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) là tiền anh H tự nguyện tặng quà sinh nhật cho T.

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt của anh Trần Công H, LỮ THI THU T đã sử dụng để tiêu xài cá nhân hết.

*\*Về tang, tài vật thu giữ gồm:* 01(một) xe mô tô hiệu PIAGGIO màu đỏ, BKS: 43K1-244.xx; 01(một) điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng; 01(một) điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max, số IMEI: 357328090564463.

Với nội dung trên, tại bản Cáo trạng số 74/CT-VKSĐN-P2 ngày 15/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo LỮ THỊ THU T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra, bị cáo LỮ THỊ THU T thừa nhận về hành vi phạm tội, tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo khai nại có nhận tiền của các ông Nguyễn Văn D, Trần Công H, nhưng đối với số tiền của ông D chuyển cho bị cáo là do ông D tự nguyện cho bị cáo, và số tiền của ông H chuyển cho bị cáo thì (trong đó có 215.000.000đồng ông H tự nguyện cho bị cáo, số tiền còn lại bị cáo mượn), riêng đối với số tiền của ông Đỗ Văn T chuyển vào các tài khoản ở Ngân hàng (BIDV, Quốc tế VIB, Vietinbank) đứng tên Phạm Thị A, Hoàng Thị Diệu L, Nguyễn Xuân H, Ngô Nguyễn Thanh T và Hoàng Thị Ngọc A là do ông T1 tự nguyện chuyển cho người có tên tài khoản Facebook “*Huỳnh Hồng*”, để Hồng nói với những người này chuyển lại vào tài khoản của bị cáo để trả nợ, đồng thời không thừa nhận việc bà Phạm Thị A có đưa cho bị cáo 01(một) thẻ Ngân hàng Argibank mang tên ông Đỗ Văn T để rút tiền sử dụng tiêu xài như nội dung Cáo trạng truy tố. Do đó, Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cho bị cáo, để xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, có ít thời gian học tập, cải tạo tốt, sớm được đoàn tụ với gia đình, xã hội làm ăn trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

*Tại phiên tòa:* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo LỮ THỊ THU T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” về những hành vi được nêu tại Bản cáo trạng số 74/CT-VKSĐN-P2 ngày 15/4/2024. Trên cơ sở phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, và nhân thân bị cáo, qua đó đề nghị Hội đồng xét xử:

- *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo LỮ THỊ THU T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- *Về hình phạt:*

+ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

*Xử phạt:* Bị cáo LỮ THỊ THU T từ 10 (mười) đến 11 (mười một) năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo LỮ THỊ THU T có trách nhiệm bồi thường lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các người bị hại.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS xử lý như đã nêu tại bản cáo trạng truy tố theo luật định.

Luật sư Lê Thị Hồng Thanh người bào chữa cho bị cáo: Thống nhất về tội danh, điểm, khoản điều luật truy tố, và đồng quan điểm luận tội của đại diện VKS tại phiên tòa, nên không có tranh luận về tội danh; Tuy nhiên, luật sư cho rằng tuy bị cáo có thực hiện hành vi gian dối đối với các bị hại (*là xuất phát từ quan hệ tình cảm yêu đương*), qua đó bị hại tin tưởng rồi chuyển tiền cho bị cáo sử dụng, trong tổng số tiền của ông H chuyển khoản cho bị cáo thì có khoản tiền ông H tự nguyện cho bị cáo, và có khoản tiền vay mượn, nên luật sư đề nghị HĐXX xem xét. Vì vậy, khi quyết định hình phạt cho bị cáo cần xem xét một cách khách quan, toàn diện về tình tiết của vụ án, về các tình tiết giảm nhẹ như khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã trả lại cho các bị hại một phần tiền đã chiếm đoạt, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, có con còn nhỏ, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS. Trên cơ sở đó, luật đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS quyết định cho bị cáo mức hình phạt phù hợp dưới mức thấp nhất đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa, nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Các bị hại đều có chung yêu cầu: Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt; Về trách hình sự: Xử lý theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thuộc thành phố Đà Nẵng trong quá trình điều tra, truy tố đã

thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[3] *Về hành vi phạm tội của bị cáo:* Mặc dù tại phiên tòa, bị cáo LŨ THỊ THU T thừa nhận về hành vi phạm tội lừa đảo, nhưng khai báo còn quanh co, né tránh, cho rằng do xuất từ quan hệ tình cảm yêu đương, trong lúc khó khăn về kinh tế nên bị cáo có đặt vấn đề với ông H, ông D hỏi vay mượn tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, qua đó các ông D, ông H tin tưởng tự nguyện chuyển tiền cho bị cáo, cụ thể số tiền ông D chuyển cho bị cáo là do ông D tự nguyện cho bị cáo sử dụng chi tiêu, và tổng số tiền ông H chuyển vào tài khoản bị cáo có khoản tiền ông H tự nguyện cho sử dụng cá nhân, có khoản tiền bị cáo vay mượn, riêng số tiền của ông T1 bị cáo khai ông T1 tự nguyện chuyển cho tài khoản Facebook “*Huỳnh Hồng*” vào các tài khoản tại ngân hàng theo yêu cầu của Huỳnh Hồng, sau đó “*Huỳnh Hồng*” yêu cầu họ chuyển lại cho bị cáo để trả nợ; đồng thời không thừa nhận rút tiền từ thẻ ngân hàng Argibank mang tên Đỗ Văn T1. Tuy nhiên, Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra, quan điểm luận tội của đại diện VKS tham gia phiên tòa, luận cứ bào chữa của luật sư người bào chữa cho bị cáo, lời khai của các bị hại; lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[3.1] LŨ THỊ THU T sử dụng tên giả Hoàng Hạ V tự xưng là giáo viên dạy Tiếng anh tại trường Trung học phổ thông Trần Phú, thuộc Sở Giáo dục Đào tạo thành phố Đà Nẵng, thông qua mạng xã hội Facebook kết nối làm quen và quan hệ tình cảm yêu đương với ông H, ông D và sử dụng tài khoản Facebook giả mang tên “*Huỳnh Hồng*” kết nối với ông T1 (*người thân trong họ hàng bị cáo*) với mục đích nói những lời thân thiết, tạo mối quan hệ tình cảm yêu đương với ông T1, trên cơ sở, bị cáo trao đổi, nhắn tin qua điện thoại tự đưa ra nhiều thông tin gian dối không đúng sự thật về nhân thân (*tên giả Hoàng Hạ Vi*), nghề nghiệp (*Giáo viên dạy tiếng anh*), sử dụng tài khoản Facebook giả tên “*Huỳnh Hồng*” nói dối để giới thiệu cho ông T1 người bạn gái tên (*Huỳnh Ngọc Hồng*), nhằm tạo niềm tin cho các bị hại, sau đó đưa ra nhiều lý do khác nhau không đúng sự thật dưới hình thức vay mượn tiền, yêu cầu các bị hại chuyển tiền vào tài khoản của mình và tài khoản mượn của người khác để chuyển lại tiền cho bị cáo nhằm mục đích chiếm đoạt. Với hành vi trên, trong khoảng

thời gian từ tháng 02/2020 đến tháng 9/2022 các bị hại ông D, ông H và ông T1 chuyển tiền nhiều lần với nhiều lý do theo yêu cầu của bị cáo, qua đó chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn D số tiền 31.100.000đ (*ông D khai 52.600.000đ*), ông Trần Công H 505.500.000đ (*Năm trăm không năm triệu, năm trăm ngàn đồng*) và ông Đỗ Văn T tiền chuyển khoản 297.820.000đ (*hai trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng*), rút tiền có trong thẻ ngân hàng Argibank số tài khoản 4221220017959 (*mang tên Đỗ Văn T1*) do ông T1 nhấn tin “*Mật khẩu*” cho bị cáo để rút số tiền 252.200.000đ (*Hai trăm năm mươi hai triệu, hai trăm ngàn đồng*) và 20.700.000đ (*Hai mươi triệu, bảy trăm ngàn đồng*) tiền mặt thông qua bà (*Phạm Thị A*) đã chuyển lại cho bị cáo. Như vậy, tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.107.320.000đ (*Một tỷ, một trăm không bảy triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng*) tiêu xài cho mục đích cá nhân.

[3.2] Với hành vi nêu tại tiểu mục [3.1] ở trên của bị cáo là đủ các yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Điều 174 BLHS.

[3.3] Xét tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại trị giá từ 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) trở lên là thuộc tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS; Do đó, bản cáo trạng số 74/CT-VKSĐN-P2 ngày 15/4/2024 của VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo với tình tiết định khung hình phạt theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Vì vậy, việc bị cáo khai nại tại phiên cho rằng (*Do quan hệ tình cảm yêu đương nhau, trong lúc khó khăn về kinh tế*) các ông D, H tự nguyện chuyển tiền cho bị cáo, và việc ông T1 tự nguyện chuyển tiền cho có tài khoản Facebook “*Huỳnh Hồng*”, tức (*Huỳnh Ngọc H*), nhưng bị cáo không đưa ra được chứng cứ, chứng minh sự thật về địa chỉ nơi cư trú của Huỳnh Ngọc H, đồng thời tại phiên tòa ông D, ông H và ông T1 đều bác bỏ lời khai này của bị cáo, điều đó thể hiện bị cáo khai báo quanh co, gian dối nhằm che đậy cho hành vi của mình, nên HĐXX không có căn cứ để xem xét.

[4] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy:

[4.1] Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, bởi lẽ quyền sở hữu về tài sản luôn được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến khách thể nói trên một cách trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng đều bị pháp luật trừng trị và xử lý, tùy theo tính chất mức độ, do hành vi trái pháp luật đó gây ra, bị cáo T có đầy đủ nhận thức về điều đó, song để có tiền chi tiêu cho nhu cầu mục đích bản thân, bị cáo bất chấp sự trừng trị của pháp luật, lợi dụng vào sự cả tin nhẹ dạ của các người bị hại



(thông qua quan hệ tình cảm), sử dụng nhân thân giả rồi sau đó đưa ra nhiều thông tin gian dối không có thật đối với họ để họ tin tưởng chuyển tiền, đưa thẻ ngân hàng cho bị cáo nhằm chiếm đoạt với số tiền 1.107.320.000đ (Một tỷ, một trăm không bảy triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng) tiêu xài. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác luôn được pháp luật bảo vệ, đồng thời còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an xã hội. Do đó, việc các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố bị cáo ra trước pháp để xử lý nhằm cải tạo, giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội là cần thiết.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng;

[5.1.1] Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần là thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên”, nên phải chịu tình tiết tăng nặng nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để áp dụng khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra khai báo thành khẩn, tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo khai báo còn quanh co, né tránh nhưng bị cáo cũng đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, tỏ ra ăn năn hối cải, đã tự nguyện trả lại cho các bị hại số tiền chiếm đoạt nhằm khắc phục hậu quả, bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con còn nhỏ, mặc khác xét bị hại cũng có một lỗi thiếu kiểm chứng, nhẹ dạn tạo điều kiện để bị cáo chiếm đoạt tài sản, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình, xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[6] Về quyết định hình phạt:

[6.1] Xét bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặt biệt nghiêm trọng, có khung hình phạt tù từ 12 năm, 20 năm hoặc tù chung thân, vì vậy, cần tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định, để cải tạo, giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung như đề nghị của đại diện VKS tham gia phiên tòa là phù hợp.

[7] Xét luận cứ bào chữa của luật sư Thanh, người bào chữa cho bị cáo về việc đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS là có căn cứ như đã nhận định tại tiểu mục [5.2] cần ghi nhận, tuy nhiên về mức hình phạt luật sư đề nghị HĐXX áp

dưới mức thấp nhất của đại diện VKS đề nghị là không phù hợp, nên HĐXX không chấp nhận.

[8] *Về trách nhiệm dân sự:* Trong quá trình điều tra, và phiên tòa các bị hại đều có yêu cầu buộc bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt, trong đó ông D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 52.600.000đ (*Năm mươi hai triệu, sáu trăm ngàn đồng*), tài liệu chứng cứ chứng minh bị cáo khai nhận chỉ chiếm đoạt của ông D số tiền 31.100.000đ (*Ba mươi một triệu, một trăm ngàn đồng*), nên có căn cứ buộc bị cáo bồi thường số tiền này cho ông D, đối với yêu cầu của ông H, ông T1 phù hợp với số tiền bị cáo khai nhận đã chiếm đoạt. Tuy nhiên số tiền chiếm đoạt của ông H và ông T1, bị cáo đã khắc phục trả lại cho ông H số tiền 50.000.000 đồng và ông T1 số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại căn cứ Điều 48 BLHS và Điều 589 BLDS năm 2015 buộc bị cáo bồi thường.

[9] *Về xử lý vật chứng:* Căn cứ Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS xử lý như sau;

[9.1] Đối với 02 (*hai*) điện thoại di động thu giữ của bị cáo, do sử dụng vào việc phạm tội, nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[9.2] Đối với xe mô tô hiệu PIAGGIO màu đỏ, BKS 43K1-244.29 (*đứng tên chủ sở hữu bà Huỳnh Thị Ngọc Duyên*), quá trình điều tra xác định xe mô tô này bị cáo mua lại của người bán xe máy cũ, nhưng chưa sang tên đổi chủ, (bà Duyên đứng tên chủ sở hữu) thừa nhận đã bán chiếc xe này cho một người thu mua xe máy cũ, bà không có tranh chấp; Do đó, có căn cứ là tài sản của bị cáo, tiếp tục quy trả tạm giữ nhằm đảm bảo việc thi hành án.

[10] *Những vấn đề có liên quan đến vụ án:*

[10.1] Đối với các ông bà Phạm Thị A, Hoàng Thị Diệu L, Ngô Nguyễn Thanh T, Hoàng Thị Ngọc A, Nguyễn Xuân H và Nguyễn Thị Thảo Ng cho bị cáo T mượn tài khoản ngân hàng để chuyển tiền, nhưng những người này đều không biết việc bị cáo mượn tài khoản ngân hàng của mình để cho bị hại chuyển tiền nhằm chiếm đoạt, cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ, nên HĐXX không đề cập đến.

[11] *Về án phí và quyền kháng cáo:*

[11.1] *Về án phí:* Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11.2] *Về quyền kháng cáo:* Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

**I. Về tội danh:** Tuyên bố bị cáo **LŨ THỊ THU T** phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**.

### **II. Về hình phạt:**

**2.1. Căn cứ:** Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

**Xử phạt:** Bị cáo **LŨ THỊ THU T: 11(mười một)** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt 24/02/2023.

**III. Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo **LŨ THỊ THU T** phải có trách nhiệm bồi thường trả lại cho những người bị hại gồm:

**3.1. Ông Trần Công H** số tiền: **455.500.000đ** (Bốn trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng)

**3.2. Ông Đỗ Văn Tsố** tiền: **560.720.000đ** (Năm sáu mươi triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng)

**3.3. Ông Nguyễn Văn D**số tiền: **31.100.000đ** (Ba mươi một triệu, một trăm ngàn đồng)

Tổng số tiền buộc bị cáo **LŨ THỊ THU T** phải có trách nhiệm bồi thường là: **1.063.320.000đ** (Một tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm khoản lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**IV. Về xử lý vật chứng:** Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

**4.1.** Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước các vật chứng gồm: 01(một) điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng và 01(một) điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max số Imei: 357328090564463 của bị cáo LỮ THỊ THU T (do sử dụng vào việc phạm tội).

**4.2.** Tiếp tục quy trữ tạm giữ của bị cáo LỮ THỊ THU T 01 (một) mô tô hiệu PIAGGIO màu đỏ, BKS 43K1-244.xx xe đã cũ (đứng tên chủ sở hữu bà Huỳnh Thị Ngọc Duyên) để đảm bảo việc thi hành án.

(Toàn bộ các vật chứng nêu trên hiện Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/5/2024).

**V. Về án phí:** Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo LỮ THỊ THU T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 43.899.600đ (Bốn mươi ba triệu, tám trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

**VI. Quyền kháng cáo:** Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- CQ CSĐT CATP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại giam Công an TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Vĩnh Chuyên**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- CQ CSĐT CATP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Vĩnh Chuyển**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- CQ CSĐT CATP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Vĩnh Chuyển**





